

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 10 - 4 - 2023

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình - Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Minh Tuấn.

2. Ông Hà Bửu Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 584/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm: 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1970 (có đơn đề nghị vắng mặt).

Nơi thường trú: Ấp C, xã H, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ hiện tại: Ấp B, xã L, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/02/2022 và quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị M là nguyên đơn trình bày:

Bà và ông T kết hôn năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn, chung sống đến 2002 hai bên tự nguyện đến Ủy ban nhân dân xã đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ, chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do không hợp tính tình và bất đồng quan điểm sống. Đầu năm 2017, hai bên sống ly thân với nhau cho đến nay, không còn quan tâm nhau và không có liên hệ với nhau nhằm hàn gắn tình cảm vợ, chồng.

Quá trình chung sống bà và ông T có một người con chung là cháu Phạm Thị Như Y, sinh năm 2001 đã sống tự lập.

Bà xác định không còn tình cảm với ông T nên cương quyết yêu cầu được ly hôn. Về con chung: Cháu Y trên 18 tuổi và sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản và nợ: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, ông Phạm Văn T là bị đơn trình bày:

Ông và bà M tự nguyện kết hôn năm 1999, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, cách đây khoảng 04 năm (khoảng năm 2017) thì cuộc sống giữa ông và bà M phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nên ông về nhà mẹ ruột của ông ở (tại ấp B, xã L, huyện R) và sống ly thân với bà M cho đến nay, không có liên hệ với nhau. Trường hợp, bà M cương quyết yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn. Về con chung: Cháu Y trên 18 tuổi và sống tự lập nên thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về các vấn đề khác: Ông thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Trần Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Phạm Văn T, đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Phạm Văn T là bị đơn cư trú tại huyện R, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Phạm Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông T.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà M và ông T chung sống với nhau như vợ chồng, kể từ năm 1999. Tháng 11/2002, bà M và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H1, huyện V1, tỉnh Kiên Giang (nơi cư trú của ông bà trước đây), cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 995, quyển số 06 ngày 06/11/2002 nên quan hệ hôn nhân của ông, bà là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Bà M và ông T xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình. Năm 2017, hai bên đã sống ly thân với nhau cho đến nay, người nào chỉ biết bốn phận người đó, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Do đó, bà M và ông T vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho bà M và ông T nhưng không đạt kết quả, do ông T có đơn đề nghị vắng mặt và có ý kiến trường hợp bà M cương quyết yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý; đồng thời, bà M xác định không còn tình cảm với ông T, cương quyết yêu cầu được ly hôn. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của bà M và ông T đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà M đối với ông T.

Về con chung: Bà M và ông T có một người con chung là cháu Phạm Thị Như Y, sinh năm 2001 đã sống tự lập, bà M và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị M và ông Phạm Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003074 ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Kiên Giang.

Bà M đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị M đối với ông Phạm Văn T.

2. Về án phí: Bà Trần Thị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003074 ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Kiên Giang; bà M đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 10/4/2023); ông Phạm Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKS ND huyện R;
- THA huyện R;
- UBND xã (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát